

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG ĐH PHẠM VĂN ĐỒNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo:	Giáo dục mầm non
Tên tiếng Anh:	Pre -School Education
Mã ngành:	51140201
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy

Quảng Ngãi, 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHPVĐ ngày tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Phạm Văn Đồng)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo:

1. Tên ngành đào tạo	Giáo dục Mầm non (<i>Pre –School Education</i>)
2. Mã ngành	51140201
3. Tên văn bằng	Cao đẳng Giáo dục Mầm non
4. Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Phạm Văn Đồng
5. Trình độ đào tạo	Cao đẳng
6. Hình thức đào tạo	Chính quy
7. Thời gian đào tạo	3 năm
8. Số tín chỉ	100
9. Chứng nhận kiểm định CSGD	
10. Khoa quản lý	Sư phạm Xã hội
11. Website	http://pdu.edu.vn/a/index.php?dept=06
12. Điện thoại/Email	0255835472
13. Ban hành	

2. Tầm nhìn, sứ mạng, chức năng nhiệm vụ của Trường

2.1. Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Đại học Phạm Văn Đồng trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng có uy tín trong cả nước.

2.2. Sứ mạng

Trường Đại học Phạm Văn Đồng là cơ sở công lập, đào tạo đa ngành, đa phương thức; là cơ sở nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

2.3. Chức năng nhiệm vụ

- **Chức năng:** Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH tỉnh Quảng Ngãi và khu vực; Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức theo yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo yêu cầu công tác; Nghiên cứu phát triển và thực hiện các dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ; Bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc; Phối kết hợp với các trường ĐH trong nước và nước ngoài về đào tạo và nghiên cứu, trao đổi khoa học và chuyên giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật .

- **Nhiệm vụ:** Tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, và các trình độ thấp hơn gồm các ngành mà địa phương, khu vực có nhu cầu lớn như: sư phạm, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, ...; Tổ chức các phương thức giáo dục không chính qui như: bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuẩn hóa cán bộ, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người lao động trong tỉnh, khu vực; Tổ chức các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học – kỹ thuật; các hoạt động văn hóa - khoa học góp phần phát triển cộng đồng; Thực hiện sự liên kết hợp tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu khoa học trong cả nước và khu vực, các cơ sở đào tạo và các tổ chức quốc tế.

3. Tầm nhìn, sứ mạng, chức năng nhiệm vụ của khoa quản lý

3.1. Tầm nhìn

Tầm nhìn đến năm 2030, khoa Sư phạm Xã hội là đơn vị đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục có uy tín và chất lượng trong tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

3.2. Sứ mạng

Khoa Sư Xã hội là đơn vị nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và đào tạo các ngành như Sư phạm Ngữ văn, Giáo dục Mầm non; Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cho các trường phổ thông trong tỉnh, phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục trong tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

3.3. Chức năng nhiệm vụ

- Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức đào tạo các ngành học: Giáo dục Mầm non, sư phạm Ngữ văn.

- Tổ chức quá trình đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch chung của nhà trường

- Quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học các lĩnh vực chuyên môn thuộc khoa quản lý

- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học do Hiệu trưởng giao; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy học, thực hành, thực tập và ứng dụng khoa học.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đội ngũ giảng viên, giáo viên, cán bộ, nhân viên và người học.

- Xây dựng kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, giáo viên và cán bộ nhân viên thuộc khoa.

4. Triết lý giáo dục của trường Đại học

4.1. Phát biểu của triết lý

Trường Đại học Phạm Văn Đồng theo đuổi triết lý giáo dục "**NHÂN VĂN – HỘI NHẬP – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**"

Phát biểu của triết lý

"NHÂN VĂN – HỘI NHẬP – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG"

4.2. Ý nghĩa chung của triết lý giáo dục

Với triết lý giáo dục "**NHÂN VĂN – HỘI NHẬP – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**", Trường Đại học Phạm Văn Đồng hướng đến mục tiêu đào tạo con người sống có trách nhiệm, có kiến thức, kỹ năng, luôn đáp ứng nhu cầu của xã hội và sự phát triển của đất nước, của khu vực.

4.3. Ý nghĩa cụ thể

- **NHÂN VĂN**: Là quan điểm giáo dục sinh viên trở thành người công dân tốt, có ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp, với cộng đồng xã hội. Sinh viên ngành sư phạm còn có sứ mệnh vun đắp, xây dựng nền tảng đạo đức cho các thế hệ học sinh, sinh viên.

- **HỘI NHẬP**: Nội dung, chương trình đào tạo của trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; gắn kết cơ sở đào tạo với các đơn vị tuyển dụng ở trong và ngoài nước.

- **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**: Từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ, chương trình đào tạo, trang bị cơ sở vật chất hiện đại phục vụ việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học để có các thế hệ sinh viên luôn đáp ứng nhu cầu và xu hướng phát triển, hội nhập của đất nước.

5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - PO)

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên mầm non trình độ cao đẳng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt, có năng lực thực hành nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non, có thể bồi dưỡng để làm công tác quản lý ngành giáo dục mầm non, có khả năng đáp ứng với sự phát triển của giáo dục mầm non và có năng lực học tập nâng cao trình độ.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu của chương trình đào tạo	
5.2.1. Về kiến thức	
PO1	Có kiến thức cơ bản để làm cơ sở tiếp thu kiến thức chuyên ngành và ứng dụng được vào tổ chức các hoạt động ở các cơ sở giáo dục mầm non, ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.
PO2	Có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ giáo dục mầm non để tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.
5.2.2. Về kỹ năng	

PO3	Có kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ
PO4	Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.
PO5	Có kỹ năng giao tiếp, phản biện, làm việc nhóm, hợp tác, khởi nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề.
5.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO6	Có tinh thần trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, có ý thức tự học tập suốt đời.

6. Trình độ ngoại ngữ

Thực hiện theo quy định điều kiện về chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, chứng chỉ tin học để xét công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên của Trường Đại học Phạm Văn Đồng hiện hành.

7. Trình độ tin học

- Thực hiện theo quy định điều kiện về chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, chứng chỉ tin học để xét công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên của Trường Đại học Phạm Văn Đồng hiện hành.

- Có kiến thức tin học căn bản và sử dụng được một số phần mềm phục vụ cho ngành học mầm non.

8. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ tại các loại hình trường, lớp mầm non; tham gia công tác quản lý ở vị trí nhóm trưởng chuyên môn trong trường mầm non; làm cán bộ phụ trách giáo dục mầm non tại các trung tâm chăm sóc giáo dục trẻ.

9. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Tiếp tục học liên thông lên đại học ngành Giáo dục mầm non.

10. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator).

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non, sinh viên có khả năng:

Nội dung chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)			Phân cấp theo bảng phân loại học tập		
			Miền nhận thức	Miền xúc cảm	Miền tâm vận động
PLO1 Hiểu và vận dụng những kiến thức cơ bản, kiến thức	PI 1.1	Vận dụng được lí luận của chủ nghĩa Mac Lênin, kiến thức, kỹ năng GDQP-AN vào cuộc sống và công tác giáo dục trẻ mầm non.	3		

GDQP-AN, kiến thức chuyên ngành vào công tác chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.	PI 1.2	Xác định được nội dung chăm sóc, giáo dục phù hợp với đặc điểm, độ tuổi, khả năng, sở thích của trẻ	4		
	PI 1.3	Lựa chọn, kết hợp phương pháp, biện pháp, hình thức hợp lý trong việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.			4
PLO2 Phát triển và đánh giá được chương trình giáo dục mầm non, đánh giá được sự phát triển của trẻ. Hiểu và ứng dụng được một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới.	PI 2.1	Phát triển chương trình GDMN ở nhiều cấp độ	3		1
	PI 2.2	Đánh giá được chương trình giáo dục mầm non, đánh giá được sự phát triển của trẻ. Ứng dụng cơ bản một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới.	5		3
PLO3 Biết cách rèn luyện sức khỏe cho bản thân, phòng tránh, phát hiện và xử lý ban đầu một số bệnh, tai nạn thường gặp ở trẻ.	PI 3.1	Có ý thức, có kỹ năng rèn luyện sức khỏe cho bản thân.		2	4
	PI 3.2	Nhận dạng đúng biểu hiện của các bệnh, tai nạn thường gặp ở trẻ.	2		
	PI 3.3	Biết cách phòng ngừa, sơ cứu, xử lý, chăm sóc được một số bệnh, tai nạn thường gặp ở trẻ.	2		3
PLO4 Tổ chức thực hiện và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ phù hợp với độ tuổi trẻ, với thực tế của địa phương và	PI 4.1	Xây dựng được các loại kế hoạch chăm sóc, giáo dục phù hợp với trẻ, địa phương, với xu thế phát triển của ngành Giáo dục mầm non trong nước - trên thế giới.			6
	PI 4.2	Thực hiện hiệu quả các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ			3

với xu thế phát triển của ngành Giáo dục mầm non trong nước - trên thế giới.	PI 4.3	Đánh giá kết quả thực hiện các loại kế hoạch chăm sóc, giáo dục	5		
PLO5 Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý nhóm lớp trẻ khoa học.	PI 5.1	Thu hút, tập hợp mọi người, tập hợp trẻ để cùng hoạt động.			3
	PI 5.2	Có khả năng quan sát, nhận biết các biểu hiện ở trẻ	3		
	PI 5.3	Sắp xếp, tổ chức linh hoạt các hoạt động trong ngày hợp lý			3
PLO6 Có các kỹ năng chuyên biệt: hát, múa, kể chuyện, đọc thơ, làm và sử dụng đồ dùng đồ chơi dạy học cho trẻ mầm non	PI 6.1	Xướng âm và hát đúng các bài hát cho trẻ mầm non.			3
	PI 6.2	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng nhạc một số động tác múa cơ bản của các dân tộc; biên đạo được một số bài múa cho trẻ mầm non			6
	PI 6.3	Kể lại chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe một cách có nghệ thuật			3
	PI 6.4	Lựa chọn đa dạng các nguyên vật liệu để làm đồ dùng dạy học, đồ chơi cho trẻ một cách sáng tạo.			6
PLO7 Giao tiếp, ứng xử phù hợp thân thiện, tôn trọng trẻ, phụ huynh và đồng nghiệp.	PI 7.1	Giao tiếp nhẹ nhàng, thân thiện, gần gũi với trẻ, phụ huynh, đồng nghiệp			3
	PI 7.2	Xử lý khoa học các tình huống xảy ra trong chăm sóc và giáo dục trẻ.			6
PLO8 Có kỹ năng phối hợp với gia đình, nhà trường và cộng đồng để nâng cao hiệu quả chăm sóc – giáo dục trẻ.	PI 8.1	Trao đổi hằng ngày với phụ huynh về tình hình sinh hoạt của trẻ trong ngày.			3
	PI 8.2	Tạo mối quan hệ thân thiết với gia đình và các tổ chức xã hội			4

PLO9 Sử dụng được ngoại ngữ, các phần mềm ứng dụng cơ bản, các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông, thiết bị công nghệ vào công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.	PI 9.1	Thiết kế được các bài giảng, trò chơi điện tử phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.			6
	PI 9.2	Khai thác tối đa ngoại ngữ, các phương tiện thông tin, truyền thông, thiết bị công nghệ để phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.			5
PLO10 Có năng lực làm việc độc lập, học tập suốt đời, thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau.	PI10.1	Đăng ký học nâng cao trình độ chuyên môn và tham gia các lớp tự bồi dưỡng chuyên môn, tìm kiếm, học hỏi những những phương pháp giáo dục tiên tiến áp dụng vào công tác chăm sóc, giáo dục trẻ .		2	2
	PI10.2	Thích ứng với bất kỳ môi trường làm việc nào trong nước		3	
PLO11 Yêu trẻ, yêu nghề, nhận thức về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp và bắt đầu hình thành ý tưởng khởi nghiệp	PI11.1	Trung thực, trách nhiệm trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ		3	
	PI11.2	Tuân thủ các quy định, quy tắc an toàn trong chăm sóc trẻ.		2	
	PI11.3	Hình thành được các ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục mầm non.		4	

Ghi chú: Mức độ bảng phân loại Bloom

Miền/Mức độ	1	2	3	4	5	6
Nhận thức	Nhớ	Hiểu	Áp dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo

Xúc cảm	Tiếp nhận	Đáp ứng	Hình thành giá trị	Tổ chức	Đặc trưng hóa các giá trị	
Tâm vận động	Bắt chước	Thao tác	Chuẩn hóa	Phối hợp	Tự nhiên hóa	

3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mục tiêu (POs)					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
PLO1	x					
PLO2	x	x				
PLO3		x	x			
PLO4	x	x	x			x
PLO5		x	x		x	
PLO6		x	x			
PLO7		x	x		x	
PLO8		x	x		x	
PLO9		x	x	x		
PLO10	x				x	x
PLO11					x	x

12. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	x	x		x			x					x			
PLO 2				x		x	x		x			x	x	x	
PLO 3				x		x	x					x	x		
PLO 4				x		x	x		x			x		x	
PLO 5				x			x					x	x	x	
PLO 6							x					x	x		
PLO 7							x					x			
PLO 8							x					x	x		
PLO 9			x				x					x			
PLO 10								x		x		x			
PLO 11														x	

13. Chuẩn đầu vào/Tiêu chí tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Đề án tuyển sinh: Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

14. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học Phạm Văn Đồng. Thời gian đào tạo trong 03 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám). Trong năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 02 năm tiếp theo.

15. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quyết định số 257/QĐ- ĐHPVĐ về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Phạm Văn Đồng ngày 20/06/2023.

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hành sự;
2. Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học/học phần của chương trình đào tạo;
3. Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
4. Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất theo quy định;
5. Đạt chuẩn ngoại ngữ, tin học theo quy định của trường Đại học Phạm Văn Đồng;
6. Đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp.

16. Phương pháp giảng dạy và học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

16.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các trường mầm non bên ngoài, chuyên viên giáo dục, các giảng viên đến từ các trường Đại học khác. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo

16.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

1. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

2. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

3. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

16.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Sinh viên học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

1. Mô hình (Models): Là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

2. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực

tập, đi thực tế tại các trường mầm non để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các kỹ năng các phương pháp, quan điểm giáo dục đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3. Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

4. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

16.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó, giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

1. Tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học với các quan điểm trái ngược nhau. Sinh viên phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

2. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

3. Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

16.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương

pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy- học	PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Dạy trực tiếp											
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
2. Thuyết giảng	x	x		x		x	x	x			
3. Tham luận	x			x	x						
II. Dạy gián tiếp											
1. Câu hỏi gợi mở	x	x	x			x	x	x		x	x
2. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3. Học theo tình huống	x				x	x	x			x	x
III. Học trải nghiệm											
1. Mô hình			x			x					
2. Thực tập, thực tế		x	x		x	x	x	x		x	x
3. Thí nghiệm		x									
4. Nhóm nghiên cứu giảng dạy		x			x					x	
IV. Dạy học tương tác											
1. Tranh luận	x				x						
2. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x				
3. Học nhóm	x	x		x	x	x	x		x		
V. Tự học											
Article I. Bài tập ở nhà	x	x	x	x		x		x	x	x	x

17. Phương pháp kiểm tra đánh giá

17.1. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

Bảng 4. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp kiểm tra đánh giá		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)										
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
I	Đánh giá tiến trình											
1	Chuyên cần	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
2	Thuyết trình	x	x		x	x	x				x	x
3	Bài tập	x	x	X	x		x	x	x	x		
4	Làm việc nhóm	x	x		x	x	x	x	x	x		
II	Đánh giá tổng kết											
1	Kiểm tra viết	x	x	X	x			x			x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x								x		
	Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
3	Bảo vệ và thi vấn đáp	x		x			x					x
	Thuyết trình	x	x	x		x		x	x			x

17.2. Công cụ đánh giá

Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Sư phạm Xã hội (ngành Giáo dục mầm non) thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học. Bên cạnh đó, các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan (gồm người dạy, người học, nhà quản lý). Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

Khoa Sư phạm Xã hội (ngành Giáo dục mầm non) đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Sư phạm Xã hội (ngành Giáo dục mầm non) được chia thành 2 loại chính là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết.

a. Đánh giá quá trình

Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá quá trình gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập, và đánh giá thuyết trình.

- Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

- Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

- Đánh giá thuyết trình

Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 3.

b. Đánh giá tổng kết

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Bảo vệ và thi vấn đáp, Viết báo cáo, Thuyết trình, đánh giá làm việc nhóm và Đánh giá đồng cấp. Cụ thể như sau:

- Kiểm tra viết

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

- Thực hành

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua việc thực hành một phần trong phương pháp chăm sóc - giáo dục trẻ hoặc thực hành giảng dạy một hoạt động có chủ đích.

Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

- Bảo vệ và thi vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

- Đánh giá thuyết trình

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- Đánh giá làm việc nhóm

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

17.2.1. Đánh giá tiến trình:

a) Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học	Đi học không chuyên cần	Đi học khá chuyên cần	Đi học chuyên cần	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần	50%
	(<30%).	(<50%).	(<70%).	(<90%).	(100%).	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

b) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 2: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình	Slide trình bày quá sơ	Slide trình bày với	Slide trình bày với bố cục logic,	Slide trình bày với bố cục logic, rõ	Slide trình bày với bố cục logic, rõ	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
bày slide	sài, không đủ số lượng theo quy định	số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng gồm 3 phần (mở bài, thân bài và kết luận)	ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

c) Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không có bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

d) Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 4: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	30%

cần)						
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

17.2.2. Đánh giá tổng kết

a) **Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam):** Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

b) **Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam):** Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

c) **Đánh giá thực hành giảng dạy**

Rubric 5: Thực hành giảng dạy (Teaching Practice)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - Không xác định được mục tiêu, chuẩn - Kiến thức-kỹ năng, nội dung của bài dạy. - Không giảng dạy - Không được một nửa kiến thức cơ bản - Nội dung dạy học 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định một nửa mục tiêu, chuẩn KT-KN, nội dung của bài dạy. - Giảng dạy được một phần kiến thức cơ bản 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được một số mục tiêu, chuẩn KT- KN, nội dung của bài dạy. - Giảng dạy được kiến thức cơ bản - Nội dung dạy học phát triển một phần về nhận thức, kĩ 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định mục tiêu, chuẩn KT-KN, nội dung cơ bản, trọng tâm của bài dạy. - Giảng dạy kiến thức cơ bản TƯƠNG ĐỐI chính xác, có hệ thống. - Nội dung dạy học phát triển được cơ bản (về nhận thức, kĩ 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định ĐẦY ĐỦ mục tiêu, chuẩn KT-KN, nội dung cơ bản, trọng tâm của bài dạy. - Giảng dạy kiến thức cơ bản chính xác, có hệ thống. - Nội dung dạy học đảm bảo giáo dục toàn diện (về nhận thức, kĩ năng, 	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	<p>không phát triển nhận thức, kĩ năng, thái độ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung dạy học không phù hợp tâm lí trẻ - Nội dung dạy học không cập nhật vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của trẻ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung dạy học chưa phát triển phối hợp nhận thức, kĩ năng, thái độ. - Nội dung dạy học phù hợp tâm lí số ít sinh viên. - Nội dung dạy học không cập nhật vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của trẻ 	<p>năng, thái độ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung dạy học phù hợp tâm lí đa số sinh viên. - Nội dung dạy học cập nhật một phần vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của trẻ 	<p>năng, thái độ).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung dạy học phù hợp tâm lí mọi đối tượng. - Nội dung dạy học cập nhật những vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của trẻ 	<p>thái độ).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung dạy học hoàn toàn phù hợp tâm lí mọi đối tượng. - Nội dung dạy học cập nhật TỐT những vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của trẻ 	
Kỹ năng sư phạm	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học không đúng đặc trưng bộ môn, loại bài. - Vận dụng phương pháp và hình thức khi giảng dạy không phù hợp. - Không kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của trẻ. - Bỏ qua, xử lí các tình huống sư phạm 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học đúng đặc trưng bộ môn. - Chưa vận dụng phương pháp và hình thức khi giảng dạy. - Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của trẻ chưa chuẩn kiến thức, kĩ năng. - Xử lí các tình huống sư phạm còn lúng túng. - Không tận dụng thiết 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học tương đối phù hợp đặc trưng bộ môn, loại bài lí thuyết, luyện tập, thực hành, ôn tập, ...) - Có vận dụng phương pháp và hình thức khi giảng dạy. - Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của trẻ đảm bảo chuẩn kiến thức, kĩ năng. - Xử lí các tình huống sư phạm phù hợp với đối 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học đúng đặc trưng bộ môn, đúng loại bài (lí thuyết, luyện tập, thực hành, ôn tập, ...) - Phối hợp tốt phương pháp và hình thức theo hướng phát huy tính năng động, sáng tạo của người học. - Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của trẻ phù hợp kiến thức, kĩ năng và theo hướng đổi mới. - Xử lí các tình huống sư phạm phù hợp với đối tượng và có tác 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học chuẩn xác đặc trưng bộ môn, đúng loại bài (lí thuyết, luyện tập, thực hành, ôn tập, ...) - Vận dụng linh hoạt phương pháp và hình thức theo hướng phát huy tính năng động, sáng tạo của người học. - Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của trẻ đảm bảo chuẩn kiến thức, kĩ năng và theo hướng đổi mới. - Xử lí các tình huống sư phạm rất tốt và xác đối tượng và có tác dụng 	35%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	không phù hợp. . Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, ĐDDH tự làm không phù hợp, sai mục đích. - Lời giảng lúng túng, giảng sai, trình bày bảng không khoa học. - Phân bố thời gian, tiến trình không hợp lí, không đạt mục tiêu của bài dạy.	bị, đồ dùng dạy học, ĐDDH tự làm. - Lời giảng không mạch lạc.. - Phân bố thời gian, tiến trình tiết dạy không phù hợp, chưa đạt mục tiêu bài dạy, không phù hợp với thực tế của lớp học.	tương. - Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, kể cả ĐDDH tự làm. - Lời giảng mạch lạc. - Phân bố thời gian đảm bảo tiến trình tiết dạy, đạt mục tiêu của bài dạy và phù hợp với thực tế của lớp học.	dụng giáo dục. - Sử dụng tốt thiết bị, đồ dùng dạy học, kể cả ĐDDH tự làm. - Lời giảng mạch lạc. - Phân bố thời gian đảm bảo, đạt mục tiêu của bài dạy và phù hợp với thực tế của lớp học.	giáo dục. - Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, kể cả ĐDDH tự làm thiết thực, có hiệu quả. - Lời giảng mạch lạc, truyền cảm. - Phân bố thời gian rất phù hợp, đảm bảo tiến trình tiết dạy, đạt mục tiêu của bài dạy và phù hợp với thực tế của lớp học.	
Thái độ sư phạm	- Tác phong sư phạm thiếu chuẩn mực. - Coi thường người học. - Chưa giúp đỡ người học.	- Tác phong sư phạm chưa gần gũi, ân cần người học. - Chưa tôn trọng và đối xử công bằng với người học. - Thỉnh thoảng giúp đỡ người học	- Tác phong sư phạm, chuẩn mực, - Đối xử công bằng với người học. - Thỉnh thoảng giúp đỡ người học có khó khăn trong học tập, động viên để mỗi người học đều được phát triển năng lực học tập.	- Tác phong sư phạm, chuẩn mực, gần gũi, ân cần với người học. - Tôn trọng và đối xử công bằng với người học. - Thường xuyên giúp đỡ người học có khó khăn trong học tập, động viên để người học đều được phát triển năng lực học tập.	- Tác phong sư phạm rất chuẩn mực, gần gũi, ân cần với người học. - Tôn trọng và đối xử rất công bằng với người học - Rất thường xuyên giúp đỡ người học có khó khăn trong học tập, động viên để mỗi người học đều được phát triển năng lực học tập.	15%
Hiệu quả	- Tiến trình tiết dạy không hợp lí, hiệu quả. - Người học không tiếp thu bài học. - Người học không vận	- Tiến trình tiết dạy hợp lí. - Người học thụ động tiếp thu được dưới 50%	- Tiến trình tiết dạy hợp lí, hiệu quả. - Người học tiếp thu bài học thụ động, có tình cảm, thái độ đúng.	- Tiến trình tiết dạy hợp lí, các hoạt động học tập diễn ra hiệu quả và phù hợp với đặc điểm sinh viên.	- Tiến trình tiết dạy hợp lí, nhẹ nhàng, các hoạt động học tập diễn ra tự nhiên, hiệu quả và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của trẻ	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	dụng được kiến thức vào bài kiểm tra sau tiết học	bài học. - Người học vận dụng máy móc vào bài kiểm tra sau tiết học	- Người học vận dụng một số kiến thức vào bài kiểm tra sau tiết học.	- Người học chủ động tiếp thu bài học, có tình cảm, thái độ đúng. - Người học vận dụng được kiến thức vào bài kiểm tra sau tiết học.	- Người học tích cực chủ động tiếp thu bài học, có tình cảm, thái độ đúng. - Người học vận dụng linh hoạt kiến thức vào bài kiểm tra sau tiết học.	

d) Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 6: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời .	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi	80%

e) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Rubric 2: Thuyết trình (Oral Presentation)

17.3. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Đại học Phạm Văn Đồng sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Phạm Văn Đồng

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 8.5 – 10	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0
	Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0

18. Cấu trúc chương trình dạy học

18.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	25	25	
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
5	Pháp luật đại cương	2	2	
6	Quản lý nhà nước về giáo dục và	2	2	

	đào tạo			
7	Toán đại cương	2	2	
8	Tin học đại cương	2	2	
9	Tiếng Anh 1	3	3	
10	Tiếng Anh 2	2	2	
11	Tiếng Anh 3	2	2	
12	Giáo dục thể chất 1	1	1	
13	Giáo dục thể chất 2	1	1	
14	Giáo dục thể chất 3	1	1	
15	Giáo dục quốc phòng - an ninh1	3	3	
16	Giáo dục quốc phòng - an ninh2	2	2	
17	Giáo dục quốc phòng - an ninh3	2	2	
18	Giáo dục quốc phòng - an ninh4	2	2	
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	75	75	
B1	Kiến thức cơ sở khối ngành, nhóm ngành và ngành	12	12	
19	Tâm lý học đại cương	2	2	
20	Giáo dục học đại cương	2	2	
21	Mỹ thuật	2	2	
22	Âm nhạc	2	2	
23	Văn học thiếu nhi	2	2	
24	Tiếng Việt thực hành	2	2	
B2	Kiến thức ngành	50	50	
25	Đàn phím điện tử và soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non	2	2	
26	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non	4	4	
27	Giáo dục học mầm non	3	3	
28	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	3	3	
29	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	3	
30	Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non	3	3	

31	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	3	
32	Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	2	
33	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ	3	3	
34	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và xã hội	3	3	
35	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	2	2	
36	Vệ sinh – Dinh dưỡng	2	2	
37	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	2	
38	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	2	
39	Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc	2	2	
40	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	3	
41	Quản lý giáo dục mầm non	2	2	
42	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	2	
	Các học phần tự chọn: chọn 2 trong 4 học phần	4	0	4
43	Giáo dục hòa nhập ở trường mầm non	2		2
44	Làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non	2		2
45	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2		2
46	Tiếp cận một số phương pháp giáo dục tiên tiến trong giáo dục mầm non	2		2
B3	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	8	8	
47	Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục Mầm non	2	2	
48	Thực tập sư phạm 1	2	2	
49	Thực tập sư phạm 2	4	4	
B4	Khóa luận tốt nghiệp/ HP thay thế khóa luận tốt nghiệp (Chọn	5	5	

	2 trong 3 học phần)			
50	Khóa luận tốt nghiệp	5		
51	Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ em (<i>Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 1</i>)	3	3	
52	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non (<i>Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 2</i>)	2	2	
Tổng cộng		100	96	4

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh.

18.2. Nội dung chi tiết

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
A	Kiến thức giáo dục đại cương + Các học phần GDTC và GDQP-AN					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	Học phần trang bị cho sinh viên những nguyên lý cơ bản nhất của Triết học Mác-Lênin: đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân của thế giới quan khoa học; là phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết đúng đắn nhất về lý luận nhận thức; là chủ nghĩa duy vật lịch sử - bước đột phá trong quan điểm duy vật về xã hội, các quan điểm này đã làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận động và phát triển của xã hội loài người.	45		60	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin học phần 2 bao gồm những nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Ở phần thứ nhất – Kinh tế chính trị Mác - Lênin, học phần giới thiệu những học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở phần thứ hai – Chủ nghĩa xã hội khoa học, học phần trang bị cho người học lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội.	30		90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 08 chương, trong đó chương mở đầu khái quát về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; chương I phân tích về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; 06 chương còn lại nghiên cứu từng nội dung cụ thể trong Tư tưởng Hồ Chí Minh, như: dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa	30		90	

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; hay vấn đề văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.				
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần này gồm có 9 chương: trong đó, chương đầu tiên khái quát về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học; từ chương 1 đến chương 3 cung cấp những kiến thức cơ bản có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng từ khi thành lập Đảng đến khi Việt Nam chúng ta giành được độc lập hoàn toàn và thống nhất đất nước vào năm 1975; chương 4 đến chương 8 trình bày những nội dung cụ thể của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trên các lĩnh vực: công nghiệp hóa, dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội và Đường lối đối ngoại.	45		90	
5	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính nhà nước về giáo dục & đào tạo; giúp người học nâng cao nhận thức, góp phần cải tiến công tác trong hoạt động giáo dục cũng như trong quản lý hành chính Nhà nước ở nhà trường; giúp người học ý thức được chức trách, nhiệm vụ của mình góp phần nâng cao chất lượng hoạt động công vụ trong lĩnh vực giáo dục. Học phần chú trọng đến việc hình thành năng lực nhận thức cũng như kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học vào việc tu	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		dưỡng, rèn luyện, phát triển nhân cách người giáo viên; đồng thời góp phần hình thành các kỹ năng về quản lý học sinh, quản lý trường học ... Các kỹ năng chủ yếu được hình thành qua các nội dung của học phần nhờ sự lồng ghép của giảng viên trong quá trình giảng dạy.				
6	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật nói chung và những vấn đề lý luận cơ sở trong khoa học pháp lý Việt Nam; bên cạnh đó còn giúp sinh viên hiểu biết về một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Nội dung của học phần thiết kế gồm 8 chương, chia thành 2 khối kiến thức: phần lý luận chung và phần pháp luật cụ thể.	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
7	Toán đại cương	<ul style="list-style-type: none"> - Các khái niệm cơ bản về tập hợp, các phép toán trên tập hợp - Quan hệ tương đương-sự chia lớp tương đương ; Quan hệ thứ tự - Ánh xạ; đơn ánh, toàn ánh, song ánh - Tập hợp số tự nhiên, các tính chất và các phép toán - Phép đếm, hệ thống ghi số, chuyển đổi cơ số, các phép tính trong hệ ghi số cơ số. Lịch sử dùng các hệ thống ghi số của một số quốc gia trên thế giới. 	30		60	2
8	Tin học đại cương	Học phần Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về máy tính điện tử, hệ điều hành Microsoft Windows	15	30	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		<p>và bộ Microsoft Office: MS Word, MS Excel, MS PowerPoint. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với phần mềm Microsoft Word, học phần hướng dẫn sinh viên các thao tác để soạn thảo và định dạng văn bản: canh lề văn bản, chèn ký tự đặc biệt, chèn công thức toán học,.... - Đối với phần mềm Microsoft Excel, học phần hướng dẫn sinh viên các thao tác trên bảng tính: định dạng bảng tính, cách viết công thức, các hàm thường sử dụng,.... - Đối với phần mềm Microsoft PowerPoint, học phần hướng dẫn sinh viên các thao tác trên file trình diễn: tạo slide, tạo hiệu ứng slide. 				
9	Tiếng Anh 1	<p>Học phần tiếng Anh 1 gồm có 6 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo tình huống, qui tắc, luyện tập. - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cập, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. 	45		90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		<ul style="list-style-type: none"> - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, ngữ điệu. - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nói câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do. <p>Sau khi học xong chương trình này sinh viên sử dụng tương đối thành thạo 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc và Viết.</p>				
10	Tiếng Anh 2	<p>Học phần Tiếng Anh 2 gồm có 4 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo tình huống, qui tắc, luyện tập. - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cặp, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, ngữ điệu. - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nói câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do. 	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
11	Tiếng Anh 3	<p>Học phần Tiếng Anh 3 gồm có 4 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo tình huống, qui tắc, luyện tập. - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cặp, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, ngữ điệu. - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nối câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do. 	30		60	2
12	Giáo dục thể chất 1	<p>Học phần GDTC 1 dành cho sinh viên trình độ cao đẳng sư phạm mầm non,, bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khỏe, trang bị cho người tập những kỹ năng vận động cơ bản như: Thể dục tay không, chạy cự ly ngắn, nhảy dây và thông qua luyện tập phát triển được năng lực rèn luyện thể chất, có khả năng tự rèn luyện thân thể, biết lựa chọn tập luyện các môn thể thao phù hợp với nhu cầu của bản thân, hình thành những phẩm chất</p>		30	30	1

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		đạo đức tốt, góp phần đào tạo người sinh viên trong nhà trường chuyên nghiệp có đạo đức, có trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cao, có sức khỏe tốt, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.				
13	Giáo dục thể chất 2	Học phần GDTC 3 bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khỏe, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về môn Cầu lông như: kỹ - chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.		30	30	1
14	Giáo dục thể chất 3	Học phần GDTC 2 bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khỏe, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về môn Bóng chuyền như: Kỹ - chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.		30	30	1
15	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	Đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam.; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp phục vụ quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.	45		90	3 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
16	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	Phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng chống pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.	30		60	2
17	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	Học phần gồm các nội dung: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.	14	16		2
18	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	Học phần gồm các nội dung: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).	4	56		2
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
B1	Kiến thức cơ sở ngành					
19	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu	30		60	2 Dạy học trực tiếp

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		tâm lý; khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; đặc điểm, quy luật của các quá trình, trạng thái, thuộc tính của đời sống tâm lý cá nhân. Từ đó ứng dụng vào công tác và phát triển bản thân.				hoặc trực tuyến
20	Giáo dục học đại cương	Môn giáo dục học đại cương trang bị cho sinh viên những nội chính như: Các khái niệm cơ bản của giáo dục học, vai trò của giáo dục đối với đời sống xã hội; nhân cách và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách; mục đích, mục tiêu giáo dục; vị trí- vai trò, đặc điểm lao động của người giáo viên ở nhà trường mầm non.	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
21	Mỹ thuật	Học phần gồm có 05 nội dung: Những kiến thức chung về nghệ thuật tạo hình, các loại hình nghệ thuật tạo hình; Khái niệm về hình khối, đường nét, đậm nhạt, phương pháp vẽ theo mẫu và thực hành vẽ theo mẫu; Những kiến thức về màu sắc, cách sử dụng màu, cách tạo họa tiết trang trí, phương pháp tiến hành làm bài trang trí và thực hành trang trí; Khái niệm về tranh vẽ theo đề tài, phương pháp tiến hành vẽ tranh đề tài và thực hành vẽ tranh; Các kỹ thuật tạo hình như: cắt dán, xé dán, nặn và thực hành tạo sản phẩm bằng các kỹ thuật đó.	15	45	60	2
22	Âm nhạc	Môn Âm nhạc là phân môn gồm Lý thuyết âm nhạc và Đọc ghi nhạc, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về: Cao độ, Trường độ, Nhịp – Phách - Tiết tấu, Quãng, Điệu thức, Hợp âm và Xướng âm. Sau khi học xong sinh viên có đủ kiến thức, hiểu và thực hành được các dạng tiết tấu đơn giản, xác định được điệu thức, giọng của một bài hát, thực hành đọc được các bài xướng âm ở giọng trưởng (thứ) từ không đến một dấu hóa ở tiết tấu đơn	15	30	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		giản. Sinh viên có đủ kiến thức âm nhạc để tiếp tục việc học tập các môn học khác như: Hát, Đàn phím điện tử.				
23	Tiếng Việt thực hành	Học phần trình bày những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, bản thể của ngôn ngữ, nguồn gốc cũng như các cấp độ, đơn vị của ngôn ngữ; những tri thức cơ bản, mở đầu về ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp của ngôn ngữ.	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
24	Văn học thiếu nhi	Học phần trang bị cho sinh viên các hiểu biết cơ bản về: Văn học thiếu nhi: khái niệm, đặc trưng, vai trò của văn học thiếu nhi đối với sự phát triển tâm hồn trẻ thơ; đặc trưng, vai trò, ý nghĩa, chức năng của Văn học dân gian Việt nam; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu nổi tiếng trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, người học thấy được mối liên hệ giữa Văn học thiếu nhi và các loại hình văn học khác. Từ đó người học vận dụng vào việc giảng dạy các nội dung, tác phẩm văn học thiếu nhi cho học sinh mầm non.	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
B2	Kiến thức ngành					
25	Đàn phím điện tử và soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non	Học phần Đàn phím điện tử và soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non là môn thực hành được xây dựng theo từng bài, mỗi bài gồm hai phần: phần luyện ngón và áp dụng vào các bài hát nhà trẻ, Mẫu giáo. Sinh viên được giới thiệu về nguyên tắc hoà âm tay trái T- S- D, cách chọn tiếng (Voice), điệu (Style), tập gam, luyện ngón. Bài tập ứng dụng (hát và tự đệm bài hát cho trẻ mầm non)	6	48	60	2
26	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em	Học phần này bao gồm các nội dung: những vấn đề chung về sự học; các lý luận về sự phát triển tâm lý trẻ em; sự phát triển của	60		120	4 Dạy học

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
	lứa tuổi mầm non	thai nhi; các hoạt động cơ bản của trẻ mầm non: vui chơi, học tập, lao động, nghệ thuật tạo hình; những đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mầm non: tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, ngôn ngữ, chú ý và một số đặc điểm nhân cách trẻ mầm non (tình cảm, ý chí, động cơ hành vi); Bước ngoặt 6 tuổi và các nội dung chuẩn bị về mặt tâm lý cho trẻ đến trường Tiểu học.				trực tiếp hoặc trực tuyến
27	Giáo dục học mầm non	Là học phần bắt buộc dành cho sinh viên hệ đại học mầm non. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Những vấn đề lí luận chung của giáo dục mầm non; Nhiệm vụ giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non; Nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non. Những hình thức tổ chức đời sống và hoạt động cho trẻ em ở trường Mầm non; Chuẩn bị cho trẻ em lứa tuổi Mẫu giáo vào trường phổ thông. Ngoài ra, sinh viên có năng lực lập kế hoạch và tổ chức hoạt động với đồ vật cho trẻ tuổi nhà trẻ; năng lực xây dựng và tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ trường mầm non; Năng lực thiết kế mạng nội dung, mạng hoạt động theo các chủ đề cho trẻ mầm non. Năng lực lập kế hoạch và tổ chức ngày lễ, ngày hội cho trẻ.	35	20	90	3
28	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Học phần Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non đề cập đến những kiến thức cơ bản về trò chơi trẻ em, tầm quan trọng của trò chơi đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Học phần cung cấp những khái niệm, ý nghĩa, nội dung, cách tổ chức hướng dẫn các loại trò chơi dành cho trẻ lứa tuổi mầm non; vai trò của người lớn trong quá trình tổ chức trò chơi cho trẻ. Hướng dẫn sinh viên biết cách xây dựng kế hoạch một buổi chơi của trẻ, cách tổ chức cho trẻ chơi ở những thời điểm khác nhau trong ngày cho từng độ tuổi sao	35	20	90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		cho có hiệu quả cao. Đồng thời học phần giúp phát huy khả năng sáng tạo của từng sinh viên trong khi tổ chức từng trò chơi, tìm ra cách chơi phong phú, hấp dẫn đối với trẻ.				
29	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	<p>Học phần Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non trang bị cho sinh viên về đặc điểm, khả năng âm nhạc của trẻ ở từng độ tuổi, ý nghĩa hoạt động âm nhạc đối với trẻ. Đặc điểm cảm thụ và năng lực âm nhạc, mùa của trẻ mầm non. Vị trí hoạt động âm nhạc trong chương trình giáo dục mầm non. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện giáo dục âm nhạc ở trường mầm non.</p> <p>Học phần còn đề cập nhiều đến phương pháp và hình thức tổ chức các thể loại hoạt động âm nhạc của trẻ: ca hát, nghe nhạc, vận động theo nhạc và trò chơi âm nhạc. Kỹ năng xây dựng kế hoạch và thực hiện các tiết thực hành âm nhạc theo chủ đề.</p>	35	20	90	3
30	Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non	Học phần này gồm 5 chương: chương 1 nêu rõ đặc điểm hình thành và phát triển, nguồn gốc, bản chất hoạt động tạo hình của trẻ em. Chương 2 nêu được vai trò, mục đích, nhiệm vụ, nội dung cơ bản của hoạt động tạo hình trẻ mầm non và sự phát triển toàn diện của trẻ... Chương 3,4,5 là chương hướng dẫn phương pháp và các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình từ các phương pháp Vẽ trang trí, vẽ tranh chủ đề, nặn, xếp dán... ở mầm non mang tính nghệ thuật. Sự hình thành kỹ năng soạn giáo án, làm đồ dùng dạy học, làm đồ chơi, kỹ năng tổ chức hoạt động nhóm tạo hình, kỹ năng phân tích tranh thiếu nhi có tính khoa học cao. Và để phục vụ cho việc dạy học của cô và trẻ trong trường mầm non.	35	20	90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
31	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Học phần Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non đề cập đến các vấn đề: Đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ em; Nhiệm vụ, nội dung, biện pháp, hình thức phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Ngoài ra, học phần còn hướng dẫn cho sinh viên lập các loại kế hoạch giáo dục, xây dựng trò chơi học tập, thiết kế bài tập để phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non. Thông qua hoạt động thực hành trong và ngoài giờ học, sinh viên có được các kỹ năng Làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non, tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ.	35	20	90	3
32	Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học	Học phần bao gồm ý nghĩa, nhiệm vụ cho trẻ làm quen tác phẩm văn học ở trường mầm non; Đặc điểm tiếp nhận tác phẩm văn học của trẻ mầm non; Nguyên tắc lựa chọn tác phẩm văn học cho trẻ; Các hình thức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Các phương pháp, biện pháp cơ bản cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Lập kế hoạch và tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Sử dụng thơ truyện trong các hoạt động giáo dục tích hợp ở trường mầm non.	20	20	60	2
33	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ	Học phần Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non cung cấp những cơ sở lý luận về bộ môn phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, đặc điểm phát triển các biểu tượng toán của trẻ, nguyên tắc của việc hình thành biểu tượng toán, cũng như nội dung, phương pháp, và hình thức tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng. Thông qua các hoạt động soạn giáo án và thực hành giúp sinh viên có được những kỹ năng để tổ chức để tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non.	35	20	90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
34	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và xã hội	Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh là học phân cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quá trình tổ chức cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh, bao gồm : Ý nghĩa của việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh ; mục tiêu, nội dung chương trình, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, cách thức kiểm tra đánh giá việc hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh. Từ đó, sinh viên có khả năng xây dựng kế hoạch và thực hiện việc hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh theo tinh thần đổi mới một cách sáng tạo và hiệu quả.	35	20	90	3
35	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	Học phần Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non bao gồm mục đích, nhiệm vụ, nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương pháp, tổ chức, phương tiện giáo dục thể chất, kiểm tra, đánh giá hoạt động giáo dục thể chất ở trường mầm non, mối quan hệ giữa giáo dục thể chất với các mặt giáo dục toàn diện và hướng dẫn thực hành một số nội dung và hình thức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	15	30	60	2
36	Vệ sinh – Dinh dưỡng	Học phần này gồm 2 lĩnh vực chính là vệ sinh và dinh dưỡng. Vệ sinh: sinh viên được cung cấp các kiến thức đại cương và hình thành kỹ năng phòng tránh về vi khuẩn, virus, và kí sinh trùng; các kiến thức và kỹ năng về vệ sinh môi trường nước, đất, không khí xung quanh trường mầm non, trong trường, phòng học; các kiến thức và kỹ năng về vệ sinh và chăm sóc cơ thể trẻ mầm non. Dinh dưỡng: sinh viên được cung cấp các kiến thức về vai trò của năng lượng, các chất dinh dưỡng và nhu cầu cần thiết của trẻ; kiến thức cơ bản về dinh dưỡng theo từng lứa tuổi; hình thành kỹ năng xây dựng thực đơn và cách tính khẩu phần thực ăn cho trẻ.	24	12	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
37	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bệnh của trẻ em, đảm bảo an toàn cho trẻ để từ đó giáo viên mầm non có thể áp dụng vào công tác tổ chức phòng bệnh, đảm bảo an toàn, phòng tránh tai nạn, biết phát hiện sớm, xử lý bước đầu và chăm sóc khi trẻ bị ốm, bị tai nạn. Ngoài ra, người học còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng về giáo dục phòng bệnh, đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non, đáp ứng việc đổi mới chương trình chăm sóc – giáo dục mầm non.	25	10	60	2
38	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non là môn học nghiên cứu quá trình phát triển các chỉ số thể chất diễn ra trong cơ thể trẻ em ở lứa tuổi mầm non. Nhằm đáp ứng các nhu cầu đặt ra trong chương trình đào tạo Cao đẳng Sư phạm mới được ban hành đối với ngành Giáo dục mầm non giúp sinh viên không chỉ biết được các kiến thức cơ bản về quá trình phát triển thể chất của trẻ em lứa tuổi mầm non mà còn giúp sinh viên khi ra trường có thể vận dụng những kiến thức của môn học này trong việc nuôi , dạy trẻ một cách khoa học để các em có thể phát triển toàn diện về các mặt đức, trí, thể, mỹ.	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
39	Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc	Học phần “Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc” cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa và đặc điểm vận động của trẻ, trên cơ sở đó sinh viên biết cách xây dựng động tác phù hợp cho trẻ. Đồng thời, học phần hướng dẫn cho sinh viên thực hiện các động tác múa của một số dân tộc: Kinh, Thái, Mèo, Tày và một số bài múa cho trẻ mầm non; Kỹ năng xây dựng động tác cho các bài hát cho trẻ mầm non; Phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc. Dựa trên những	10	40	60	2

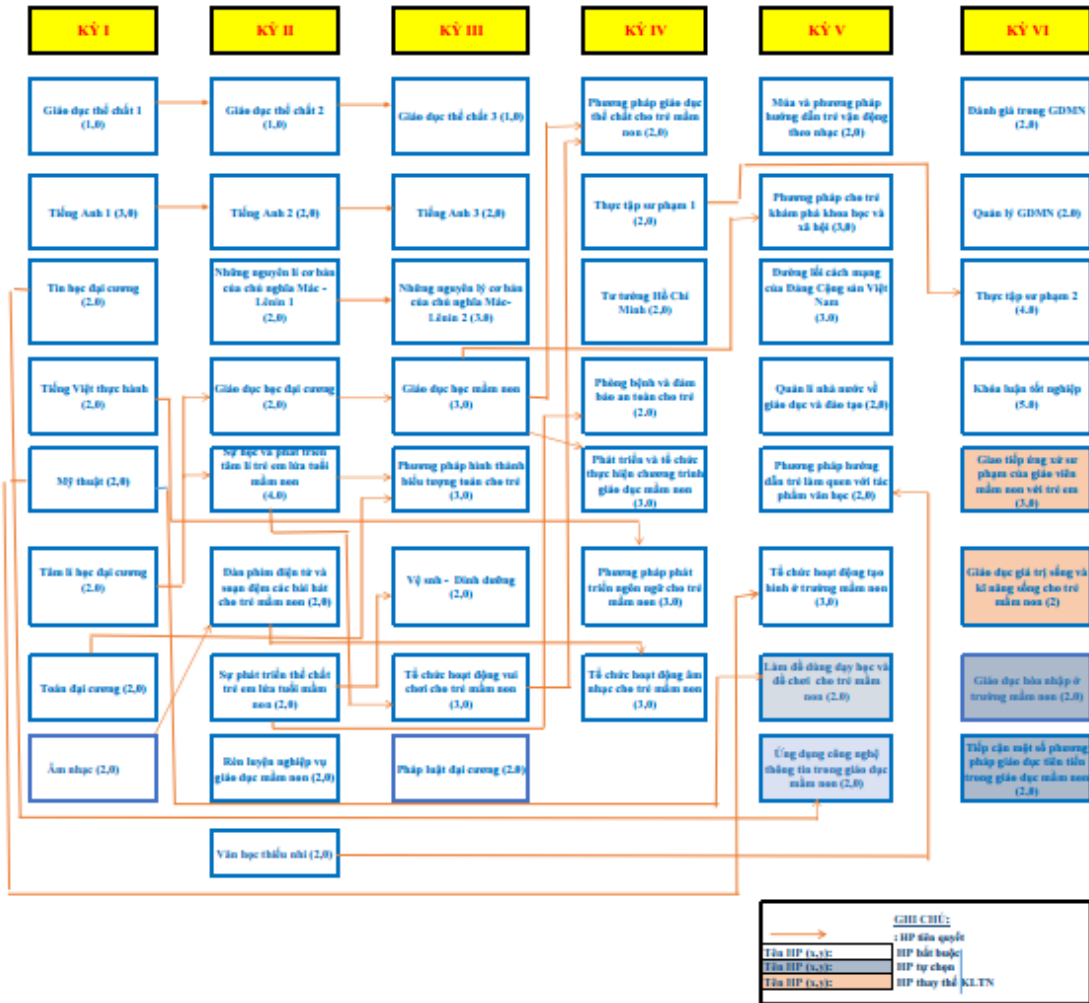
STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		kiến thức và kỹ năng đó, sinh viên vận dụng chúng trong việc dạy trẻ môn Tổ chức hoạt động với âm nhạc và có thể biên đạo múa cho trẻ em ở trường mầm non.				
40	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các cách tiếp cận, các hình thức thiết kế chương trình và các bước phát triển chương trình, phân tích chương trình giáo dục mầm non. Những điều kiện thực hiện chương trình : yếu tố con người, cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện, cơ sở vật chất . Thông qua những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về phát triển chương trình và lập kế hoạch giáo dục ; Tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề; Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non, thiết kế và tổ chức các hoạt động thực hiện chương trình.	45		90	3
41	Quản lý giáo dục mầm non	Học phần quản lý giáo dục mầm non bao gồm một số vấn đề cơ bản về Quản lý giáo dục mầm non, cung cấp cho sinh viên các nội dung, phương pháp quản lý giáo dục nói chung, quản lý nhóm lớp trẻ, nội dung quản lý trường mầm non. Học xong học phần này, sinh viên biết lập kế hoạch quản lý nhóm lớp- trường mầm non, biết quản lý các hoạt động trong trường mầm non cũng như các hoạt động quản lý nhóm lớp trẻ. Ngoài ra, khi học xong học phần này sinh viên còn biết xử lý một số tình huống quản lý và tình huống sư phạm.	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
42	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Học phần đánh giá trong giáo dục mầm non bao gồm một số vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non. Các phương pháp và hình tổ chức đánh giá trong GDMN đặc biệt là đánh giá sự phát triển của trẻ dựa trên các chỉ số và thiết kế một số công cụ đánh giá trẻ.. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu phương pháp	30		60	2 Dạy học trực tiếp hoặc

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		đánh giá chưa chuẩn hóa- một trong những phương pháp dễ áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong đánh giá trong giáo dục MN.				trực tuyến
Các học phần tự chọn: chọn 2 trong 4 học phần						
43	Làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non	Học phần có 4 chương: chương 1 nêu rõ khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa tác dụng của đồ chơi, các nguyên tắc, kỹ thuật và nhiều nguyên liệu của đồ chơi. Chương 2 là thực hành làm đồ chơi từ nhiều chủ đề khác nhau: đồ chơi học tập, đồ chơi trang trí đến đồ chơi xây dựng... Chương 3,4 hướng dẫn phương pháp làm đồ dùng dạy học ở trường mầm non, học phần này cung cấp những kiến thức khoa học cơ bản về đồ chơi, kỹ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học mang tính nghệ thuật. Hình thành kỹ năng làm đồ chơi, vai trò của đồ chơi đối với sự phát triển của trẻ. Sử dụng các chất liệu khác nhau để tạo ra sản phẩm mang tính trang trí, tính giáo dục, tính thẩm mỹ...	5	50	60	2
44	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	Là học phần tự chọn dành cho sinh viên hệ cao đẳng mầm non. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non, kiến thức và kỹ năng thực hành các phần mềm tiện ích trong giảng dạy và quản lý Giáo dục mầm non: Phần mềm Kidsmart, phần mềm quản lý dinh dưỡng Nutrikids, phần mềm Powerpoint,...	10	40	60	2
45	Tiếp cận một số phương pháp giáo dục tiên tiến trong giáo dục mầm non	Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới như: STEAM, Montessori, Reggio Emilia và ứng dụng các mô hình này vào việc lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động trong các trường mầm non.	20	20	60	2
46	Giáo dục hòa nhập	Học phần gồm 3 chương, cung cấp cho sinh viên những hiểu	20	10	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
	ở trường mầm non	biết chung về Giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. Nội dung học phần được sắp xếp hệ thống bao gồm các vấn đề về khái niệm, đặc điểm của trẻ khuyết tật; khái niệm, bản chất và tính tất yếu của giáo dục hòa nhập; thực tiễn giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trên thế giới và ở Việt Nam; quy trình thực hiện giáo dục hòa nhập cấp độ nhà trường; thiết kế, tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục hiệu quả trong lớp học mầm non theo phương thức giáo dục hòa nhập.				
Kiến thức nghiệp vụ sư phạm						
47	Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục Mầm non	Học phần Rèn luyện nghiệp vụ giáo dục mầm non trang bị cho sinh viên kiến thức về vai trò, ý nghĩa, mục tiêu của rèn luyện nghiệp vụ, giúp sinh viên được tham quan, kiến tập các cơ sở giáo dục mầm non. Bước đầu tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ của giáo dục mầm non, hệ thống tổ chức, loại hình trường, lớp mầm non, hình thành nhận thức ban đầu về của chương trình giáo dục mầm non. Quan sát, tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ: quản lý, điều khiển nhóm trẻ. Tham gia các buổi thảo luận, xemina, thực hiện các bài tập về quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ.	3	54	60	2
48	Thực tập sư phạm 1	Theo kế hoạch của Phòng đào tạo			90	
49	Thực tập sư phạm 2	Theo kế hoạch của Phòng đào tạo			180	
50	Khóa luận tốt nghiệp/ HP thay thế khóa luận tốt	Khoá luận tốt nghiệp là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non trình độ cao đẳng. Học phần trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng, phương pháp ban đầu về nghiên			225	5

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
	nghịệp	cứu khoa học, thể hiện được sự tổng hợp những kiến thức cơ bản và chuyên ngành mà sinh viên đã tích lũy trong quá trình học thông qua một đề tài cụ thể. Khoá luận tốt nghiệp là việc sinh viên thực hiện nhiệm vụ được giao trong một khoảng thời gian quy định và được đánh giá bởi hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp của khoa phụ trách chuyên môn.				
51	Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ em (<i>Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 1</i>)	Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ em là môn học cung cấp cho người học những kiến thức chung về giao tiếp, giao tiếp ứng xử sư phạm, những đặc điểm giao tiếp của trẻ mầm non và giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên với trẻ trong các hoạt động ở trường mầm non. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên thực hành các kỹ năng giao tiếp ứng xử giữa giáo viên với trẻ trong những tình huống khác nhau.	40	10	90	3 Dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến
52	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non (<i>Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 2</i>)	Nội dung học phần gồm: khái niệm, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo; mối quan hệ giữa giá trị sống và kỹ năng sống; Vai trò giáo dục kỹ năng sống đối với sự phát triển nhân cách trẻ mẫu giáo. Ngoài ra, học phần còn hướng dẫn cho sinh viên lập kế hoạch để giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo. Thông qua hoạt động thực hành trong và ngoài giờ học, sinh viên có được các kỹ năng Làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non, tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo.	25	10	60	2

19. Sơ đồ cây chương trình đào tạo



TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																													
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11				
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3	
26		Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non	4		M	I		R				I		A		R	M						R	M			I		I		R	R	R
27		Giáo dục học mầm non	3		I	I		I			R	R	R				I						R	I									
28		Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	3		R	R							M	M						R		R				R							
29		Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3		R	R							M	R				R	M	R							R						
30		Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non	3				R					R				R	R					R				R	R		R	R		R	
31		Phương pháp	3		R	M														R						I	R						

21. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

21.1. Học phần Giáo dục quốc phòng - An Ninh

Thực hiện ở năm thứ 2, theo kế hoạch riêng được Nhà trường xây dựng hàng năm.

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở				
Thứ hai		18	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3	bb	45	0				90	
		19	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2	bb	30	0				60	
		20	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	2	bb	14	16				60	
		21	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2	bb	4	56				60	

21.2. Kế hoạch giảng dạy các học phần khác

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở				
Thứ nhất	I	7	Toán đại cương	2	bb	30					60	
		9	Tiếng Anh 1	3	bb	45					90	
		12	Giáo dục thể chất 1	1	bb		30				30	
		19	Tâm lý học đại cương	2	bb	30					60	
		24	Tiếng Việt thực hành	2	bb	30					60	
		21	Mỹ thuật	2	bb	15	45				60	
		22	Âm nhạc	2	bb	15	30				60	
		8	Tin học đại cương	2	bb	15	30				60	
	Cộng				15		180	105			465	
II	47	Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục mầm non	2	bb	3	54				60		

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở				
		10	Tiếng Anh 2	2	bb	30					60	9
		13	Giáo dục thể chất 2	1	bb		30				30	
		23	Văn học thiếu nhi	2	Bb	30					60	
		26	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non	4	bb	60					120	19
		20	Giáo dục học đại cương	2	bb	30					60	19
		1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	bb	30					60	
		25	Đàn phím điện tử và soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non	2	bb	0	60				60	22
		38	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	bb	30					60	
			Cộng	18		207	126				540	
Thứ hai	III	5	Pháp luật đại cương	2	Bb	30					60	
		14	Giáo dục thể chất 3	1	bb		30				30	
		11	Tiếng Anh 3	2	bb	30					60	10
		27	Giáo dục học mầm non	3	bb	35	20				90	20
		33	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ	3	bb	35	20				90	7,26
		36	Vệ sinh - Dinh dưỡng	2	bb	24	12				60	38
		28	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	3	bb	35	20				90	
		2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	bb	45					90	1
			Cộng	18		303	60				460	
	IV	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	bb	30					60	
35		Phương pháp giáo dục	2	bb	15	30				60	27	

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)	
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở					
			thể chất cho trẻ mầm non										
		37	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	bb	25	10				60	38	
		40	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	bb	45					90		
		31	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	bb	35	20				90	26	
		29	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	bb	35	20				90	25	
		48	Thực tập sư phạm 1	2	bb			90					
		Cộng		17		185	80		90		450		
	V	6	Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo	2	bb	30					60		
		34	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và xã hội	3	bb	35	20				90	27	
		32	Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	bb	20	20				60	23,26	
		4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	bb	45					90	3	
		30	Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non	3	bb	35	20				90	21,26	
		39	Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc	2	bb	10	40				60		
		Các học phần tự chọn: Chọn 1 trong 2 học phần 41 hoặc 42											
		44	Làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non	2	tc	5	50					60	21
		45	Ứng dụng công nghệ	2	tc	10	40					60	8

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở						
Thứ ba			thông tin trong giáo dục mầm non											
			Cộng	17		185	140				510			
	VI	41		Quản lý giáo dục mầm non	2	bb	30					60		
		42		Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	bb	30					60	26	
		Các học phần tự chọn: Chọn 1 trong 2 học phần 40 hoặc 43												
		43		Giáo dục hòa nhập ở trường mầm non	2	tc	20	10				60	27	
		46		Tiếp cận một số phương pháp giáo dục tiên tiến trong giáo dục mầm non	2	tc	24	12				60	27	
		49		Thực tập sư phạm 2	4	bb			180				48	
		47		Khóa luận tốt nghiệp	5						225			
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:												
		51		Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ em	3	bb	40	10					90	26
		52		Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non (<i>Học phần thay khóa luận tốt nghiệp 2</i>)	2	bb	25	10					60	26
			Cộng	15										
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA (<i>Không kể các học phần GDT và GD QP-AN</i>)				100									

22. Đề cương chi tiết các học phần: Phụ lục

23. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

23.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Học phần sẽ giảng dạy
1	Đinh Thúy Kiều	1988	Thạc sĩ, Triết học	- Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 1
2	Phùng Thị Phương Thảo	1990	Thạc sĩ, Triết học	
3	Nguyễn Thị Thu Hạnh	1983	Thạc sĩ, Hồ Chí Minh học	Tur tưởng Hồ Chí Minh
4	Cao Xuân Tín	1989	Thạc sĩ, Tư tưởng Hồ Chí Minh	
5	Phạm Thị Hồng	1985	Thạc sĩ, Lịch sử Đảng	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
6	Trần Công Lượng	1964	Thạc sĩ, Việt Nam, Chủ nghĩa xã hội	
7	Trần Văn Từ	1995	Thạc sĩ, Việt Nam, Luật kinh tế	Pháp luật đại cương
8	Thái Thị Phương Lan	1982	Tiến sĩ, Việt Nam, Luật Hiến pháp và Luật hành chính	
9	Nguyễn Thanh Hải	1975	TS. Khoa học giáo dục	Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo
10	Nguyễn Thị Thu Biên	1982	Thạc sĩ, Quản lý giáo dục	
11	Võ Tuấn Thanh	1972	Thạc sĩ, Toán học	Toán đại cương
12	Phạm Huy Thông	1967	Thạc sĩ, Việt Nam, Đại số và lý thuyết số	
13	Phạm Thị Minh Thương	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Khoa học máy tính	Tin học đại cương
14	Đinh Thị Xuân Vạn	1984	Thạc sĩ, Việt Nam, Khoa học máy tính	
15	Nguyễn Thị Ngọc Liên	1971	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Tiếng Anh 1
16	Nguyễn Huỳnh Diễm My	1990	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngôn ngữ Anh	
17	Nguyễn Huỳnh Diễm My	1990	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 2

18	Phạm Thị Thu Hương	1972	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngôn ngữ Anh	
19	Phạm Thị Thu Hương	1972	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 3
20	Nguyễn Thị Ngọc Liên	1971	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	
21	Dương Lê Bình	1978	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 1
22	Nguyễn Hoàng Duy	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	
23	Nguyễn Văn Hiến	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 2
24	Trần Thị Thúy Quỳnh	1988	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
25	Nguyễn Ngọc Chung	1988	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	Giáo dục thể chất 3
26	Nguyễn Ngọc Cang	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
27	Lê Phương Đảo	1986	Thạc sĩ, Trung Quốc, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1
28	Nguyễn Xuân Thương	1965	Thạc sĩ, Trung Quốc, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
29	Nguyễn Hoàng Duy	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2
30	Nguyễn Văn Hiến	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	
31	Dương Lê Bình	1978	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3
32	Nguyễn Hoàng Duy	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục thể chất	
33	Nguyễn Ngọc Cang	1985	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4
34	Lê Phương Đảo	1986	Thạc sĩ, Trung	

			Quốc, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
35	Nguyễn Văn Kính	1965	Thạc sĩ, Tâm lý học	Tâm lý học đại cương
36	Võ Thị Thiều	1987	Thạc sĩ, Việt Nam, Tâm lý học	
37	Trần Thị Kim Huệ	1982	Thạc sĩ, Tâm lý học	Giáo dục học đại cương
38	Nguyễn Lập	1972	Thạc sĩ, Việt Nam Tâm lý học	
39	Lê Phan Yến Nhi	1982	Thạc sĩ, Việt Nam Mỹ thuật	Mỹ thuật
40	Võ Thanh Tùng	1969	Cử nhân, Việt Nam Hội họa	
41	Dương Thị Tùng Ly	1977	Thạc sĩ, Việt Nam LL và PP dạy học âm nhạc	Âm nhạc
42	Phạm Thanh Phú	1990	Thạc sĩ, Việt Nam, Sư phạm âm nhạc	
43	Trần Thị Thu	1982	Thạc sĩ, Việt Nam, Văn học	Văn học thiếu nhi
44	Nguyễn Thị Bích Hà	1991	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngôn ngữ học	
45	Phạm Thị Quyên	1987	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngôn ngữ học	Tiếng Việt thực hành
46	Bùi Văn Thanh	1976	Thạc sĩ, Việt Nam, Ngữ văn	
47	Phạm Thanh Phú	1990	Thạc sĩ, Việt Nam, Sư phạm âm nhạc	Đàn phím điện tử và soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non
48	Lê Quang Trường Hải	1979	Thạc sĩ, Trung Quốc, Âm nhạc	
49	Võ Thị Thiều	1987	Thạc sĩ, Tâm lý học	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non
50	Trần Thị Kim Huệ	1982	Thạc sĩ, Tâm lý học	
51	Đỗ Thị Tường Vi	1987	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Giáo dục học mầm non
	Nguyễn Thị Thu Hào	1975	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
52	Đỗ Thị Tường Vi	1987	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non

53	Nguyễn Thị Thu Hào	1975	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
54	Nguyễn Thị Thu Hào	1975	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non
55	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	1983	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
56	Lê Phan Yến Nhi	1982	Thạc sĩ, Việt Nam Mỹ thuật	Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non
57	Nguyễn Thị Thu Hào	1975	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
58	Cao Thị Lệ Huyền	1982	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
59	Bùi Thị Ánh Tuyết	1990	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
60	Nguyễn Thị Thiện	1978	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học
61	Cao Thị Lệ Huyền	1982	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
62	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	1983	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ
63	Bùi Thị Ánh Tuyết	1990	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
64	Bùi Thị Ánh Tuyết	1990	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và xã hội
65	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	1983	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
66	Trần Thị Thúy Quỳnh	1988	Thạc sĩ, Việt Nam, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
67	Nguyễn Xuân Thương	1965	Thạc sĩ, Trung Quốc, Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	
68	Nguyễn Thị Phê	1975	Thạc sĩ, Giáo dục học (Kinh tế gia đình)	Vệ sinh – Dinh dưỡng
69	Nguyễn Thị Tường Vy	1979	TS.GVC, Việt Nam, Sinh lý học người và động vật	
70	Nguyễn Thị Thiện	1978	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ

71	Trần Ngọc Hải	1972	Thạc sĩ, Sinh học	
72	Trần Ngọc Hải	1972	Thạc sĩ, Sinh học	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non
73	Lê Thị Thính	1977	Tiến sĩ, Việt Nam, Sinh học (chuyên ngành sinh lý học thực vật)	
74	Cao Thị Lệ Huyền	1981	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc
	Bùi Thị Ánh Tuyết	1990	ThS Giáo dục mầm non	
75	Bùi Thị Ánh Tuyết	1990	ThS Giáo dục mầm non	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non
76	Nguyễn Thị Thiện	1978	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
77	Nguyễn Thị Thiện	1978	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Quản lý giáo dục mầm non
78	Nguyễn Thị Thu Biên	1982	Thạc sĩ, Quản lý giáo dục	
79	Nguyễn Thị Thiện	1978	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Đánh giá trong giáo dục mầm non
80	Đỗ Thị Tường Vi	1987	ThS Giáo dục mầm non	
81	Ngô Thị Kim Ngọc	1974	Thạc sĩ, Tâm lý học, trị liệu	Giáo dục hòa nhập ở trường mầm non
82	Trần Thị Kim Huệ	1982	Thạc sĩ, Tâm lý học	
83	Lê Phan Yến Nhi	1982	ThS Mỹ thuật	Làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non
84	Võ Thanh Tùng	1969	Cử nhân, Việt Nam Hội họa	
85	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	1983	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non
	Đỗ Thị Tường Vi	1987	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
86	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	1983	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Tiếp cận một số phương pháp giáo dục tiên tiến trong giáo dục mầm non
87	Nguyễn Thị Thiện	1978	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
88	Đỗ Thị Tường Vi	1987	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục Mầm non

89	Nguyễn Thị Thu Hào	1975	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
90	Theo KH của phòng Đào tạo			Thực tập sư phạm 1 Thực tập sư phạm 2
91	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	1983	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ em (<i>Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 1</i>)
92	Nguyễn Thị Thu Hào	1975	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
93	Nguyễn Thị Thiện	1978	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non (<i>Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 2</i>)
94	Cao Thị Lệ Huyền	1981	Thạc sĩ, Giáo dục mầm non	
44	Tổ Giáo dục mầm non			Khóa luận tốt nghiệp

23.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Học phần sẽ giảng dạy
1	Thái Thị Phương Lan	1982	Tiến sĩ, Việt Nam, Luật Hiến pháp và Luật hành chính	Pháp Luật đại cương

24. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

24.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Ghi chú	
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	Diện tích (m ²)		
1	Phòng học	83	4878	Máy chiếu	29		4878		
				Màn hình chiếu	29				
				Tivi	20				
				Bảng chống lóa	83				
2	Giảng đường và lớp ghép	14	1469	Máy chiếu	14		1469		
				Màn hình chiếu	14				
				Bảng chống lóa	14				

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m2)	
3	Phòng Lab	3	210	Thiết bị nghe nhìn				
4	Phòng thực hành vi tính	17		Máy tính bàn	669		3795	
				Máy chiếu	17			
				Mànng chiếu	17			
5	Phòng thực hành tập dạy			- Đàn Organe	1	Các học phần phương pháp giảng dạy		
				- Bộ máy tính Kidsmart	1			
				- Tủ hồ sơ	2			
				- Ghế nhựa	76			
				- Bàn nhựa	40			
				- Bảng khung gỗ	1			
				- Bấm lỗ hồ sơ	1			
				- Cuộn dây điện có - ổ cắm	1			
				- Quạt trần				
				- Máy cassette	6			
				-Sony CFD-S07CD	1			
				- Tủ đựng dụng cụ -TH khung nhôm	4			
				- Bảng lông từ	1			
				- Bảng đen	1			
				- Đầu đĩa Sony	1			
				- Tủ kính - phòng TH	4			
				- Ghế đẩu inox thấp	2			
				- Bàn inox	2			

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m2)	
				chân trụ - Bàn inox chân xếp - Kệ gỗ - Bộ tranh minh họa truyện, thơ các độ tuổi (từ nhà trẻ đến MGL) - Rối tay - Bộ làm quen với toán (các độ tuổi) - Các bộ đồ dùng thực hành cho tất cả các bộ môn phương pháp giảng dạy (làm quen với toán, làm quen chữ cái, Làm quen MTXQ, nhận biết tập nói, hoạt động vui chơi,...)	2 4 24 3 bộ 15 bộ			
6	Phòng thực hành múa			- Tivi - Đầu đĩa Sony - Vải thun mềm - Quạt giấy	1 1 25 (m) 70	Múa và biên đạo múa cho trẻ mầm non		
7	Phòng thực hành			- Bàn giáo	1	Dinh dưỡng		

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m2)	
	dinh dưỡng			viên	1	trẻ em		
				- Bàn gỗ lớn	1			
				- Ghế tựa	20			
				- Ghế nhựa ô vuông	2			
				- Bếp ga Lucky Home	1			
				- Lò nướng điện Tekahe 635	1			
				- Tủ lạnh Sanyo 180 lít	1			
				- Bàn thao tác inox	1			
				- Tủ đựng chén nhựa 2 tầng	1			
				- Máy đánh trứng Kenwood HM 320	2			
				- Xung inox Happy Cook ST 24	4			
				- Quạt trần	1			
				- Bình PCCC	2			
				- Máy xay sinh tố	4			
				- Bình ga lớn	2			
				- Nồi Kim Hằng phi 22	3			
				- Chảo Kim Hằng phi 33				
				- Nồi nhôm				

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	Diện tích (m ²)	
				phi 24 - Tô, chén, đĩa, muống, vá, đũa, ... - Rổ, thau, cây lau nhà, chổi, ...				

24.2. Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm chính

- Phòng thực hành mầm non (02 phòng)
- Phòng thực hành dinh dưỡng

24.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 3320 m²; Diện tích phòng đọc: 3320 m²
- Số chỗ ngồi: 141 ; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 58
- Phần mềm quản lý thư viện: Ilip opac
- Thư viện điện tử: 01 ; Số lượng sách, giáo trình điện tử: 910.000

24.4. Giáo trình, bài giảng

Tên tài liệu tham khảo cụ thể cho từng học phần được ghi chi tiết trong phần tài liệu tham khảo của đề cương chi tiết học phần. Một số giáo trình, bài giảng chính sử dụng cho ngành Giáo dục mầm non, bậc cao đẳng được liệt kê dưới đây:

TT	Học phần	Tên giáo trình, bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin (I, II)	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia - Sự thật	2015
		Tập bài giảng môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Học phần 1)	Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Nội bộ	2015
		Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ giáo dục và đào tạo	CTQG	006

					-2013
2	Tur tưởng Hồ Chí Minh	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia	2017
		Bài giảng môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị- ĐH Phạm Văn Đồng		2013
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị Quốc gia Sự thật	2016
		Bài giảng môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa lý luận chính trị		
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo	Mai Quang Thắng	ĐH Thái Nguyên	2019
		<i>Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, Bộ môn Quản lý giáo dục Khoa Sư phạm xã hội, Đại học Phạm Văn Đồng (Đề cương bài giảng- Tài liệu lưu hành nội bộ).</i>	Nguyễn Thị Thu Biên		2022
5	Pháp luật đại cương	Tập bài giảng môn Pháp luật đại cương	Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Phạm Văn Đồng		2015
		Giáo trình Pháp luật đại cương	Khoa luật, trường ĐHKQTĐ	ĐHKQTĐ Hà Nội	2006
6	Tiếng Việt thực hành	Tiếng Việt thực hành	Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh	ĐHSP Hà Nội	2003
		Tiếng Việt thực hành	Bùi Minh Toán, Lê A	Giáo dục	2003
		Tiếng Việt thực hành	Nguyễn Quang Ninh	Giáo dục	2001
7	Tiếng anh	Lifelines Pre-	Tom	Oxford	2007

	1,2,3	intermediate	Hutchinson,	University Press	
		Interactions Access-Grammar,	Elaine Kirin & Darcy Jack	Mc Graw-Hill	2007
		Interactions Access-Listening/Speaking	Judith Tanka & Paul Most	Mc Graw-Hill	2007
		Interactions Access – Reading	Elaine Kirin & Pamela Hartmann	Mc Graw-Hill	2007
		Interactions Access – Writing	Margaret Keenan Segal & Cheryl Pavlik	Mc Graw-Hill	2007
8	Giáo dục thể chất 1	Giáo trình Thể dục cơ bản và Thể dục thực dụng	- Bộ GD-ĐT	Giáo dục	2003
		Giáo trình Thể dục cơ bản	Phan Thế Nguyên	NXB TDTT	2005
		Giáo trình điền kinh	Đàm Thị Hậu	ĐHSP	2014
	Giáo dục thể chất 2	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Việt Minh - Hồ Đắc Sơn	ĐHSP	2004
	Giáo dục thể chất 3	Giáo trình Cầu lông .	Trần Văn Vinh - Nguyễn Trọng Hải - Đào Chí Thành	ĐHSP	2004
		Phương pháp huấn luyện đánh cầu lông	Ngọc Thủy	NXB tổng hợp Đồng Nai	2000
9	Giáo dục quốc phòng-an ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh (Dùng cho sinh viên các trường ĐH,CĐ)	Đào Duy Hiệp-Nguyễn Mạnh Hưởng- Luu Ngọc Khải-Nguyễn Hoàng Minh- Trần Đại Nghĩa-Trần Đăng Thanh- Vũ Quang Tạo-Đỗ Xuân	NXB Giáo dục	2009

			Tảo-Hoàng Khắc Thông- Lê Doãn Thuật-Tạ Ngọc Vãng- Nguyễn Từ Vượng- Nguyễn Trọng Xuân		
10	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học đại cương	PGS. TS. Huỳnh Văn Sơn và Thạc sĩ, Lê Thị Hân (Chủ biên)	Đại học Su phạm TP. Hồ Chí Minh	2016
		Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên)	ĐHSP Hà Nội	2007
11	Giáo dục học đại cương	Giáo dục học Tập 1,2	Trần Thị Tuyệt Oanh	ĐH Quốc gia Hà Nội	2006
		Giáo dục học	Phạm Việt Vượng	ĐH Quốc gia Hà Nội	2008
12	Mỹ thuật	Giáo trình mỹ thuật	Phạm Thị Chỉnh Trần Tiểu Lâm	Giáo dục	2008
13	Âm nhạc	Giáo trình âm nhạc và múa	Lê Đức Sang- Hoàng Công Dụng- Trịnh Hoài Thu.	Giáo dục	2008
		Lý thuyết nhạc lý cơ bản	Phạm Tú Hương	Giáo dục	2004
14	Văn học thiếu nhi	Giáo trình Văn học trẻ em	Lã Thị Bắc Lý	NXB Đại học Su phạm, Hà Nội	2006
		Văn học thiếu nhi	Chu Thị Hà Thanh (Chủ biên), Lê Thị Thanh Bình, Phan Xuân	NXB Đại học Vinh	2018

			Phôn		
		Văn học thiếu nhi Việt Nam	Vân Thanh	NXB Đại học quốc gia Hà Nội	2019
		Văn học thiếu nhi	Bùi Thanh Truyền	NXB Đại học Sư phạm, TP HCM	2019
15	Đàn phím điện tử - soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non	Phương pháp dạy và học đàn phím điện tử	Nguyễn Xuân Tứ (chủ biên)	Giáo dục	2004
		Tập bài hát trường mầm non	Cù Minh Nhật (Tuyển chọn)	Âm nhạc	2009
16	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non	Sự học và sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non	Nguyễn Văn Thu (chủ biên) (2018), Huỳnh Thị Thùy Trang, Ngô Thị Kim Ngọc	NXB Đại học Huế.	2018
		Sự học và sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non	Võ Thị Thiều	Lưu hành nội bộ	2020
		Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên), Nguyễn Thị Như Mai, Đinh Thị Kim Thoa	ĐH SP Hà Nội	2010
17	Giáo dục học mầm non	Giáo trình “giáo dục học mầm non”. (dành cho hệ cao đẳng sư phạm mầm non).	Đinh Văn Vang	Giáo dục	2008
		Giáo trình Giáo dục học mầm non.	Nguyễn Thị Hòa	NXB Đại học Sư phạm	2011
		Giáo dục học mầm non	Phạm Thị Châu – Nguyễn Thị Oanh – Trần Thị Sinh	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2015

18	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Giáo trình Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Đình Văn Vang	Giáo dục	2009
		Tổ chức hoạt động vui chơi của trẻ ở trường mầm non	Nguyễn Thị Thanh Hà	Giáo dục	2012
19	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	Giáo dục âm nhạc (tập 1,2)	Phạm Thị Hòa	NXB Đại học Sư phạm	2015
		Giáo trình tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	Phạm Thị Hòa	Giáo dục	2010
		Các hoạt động âm nhạc của trẻ mầm non.	- Lê Thị Đức – Lý Thu Hiền – Phạm Thị Hòa,	NXBGD Việt Nam	2011
20	Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Lê Thị Thanh Bình	NXB Giáo dục	2012
		Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Nguyễn Quốc Toàn	NXB Giáo dục	2006
		Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Lê Thanh Thủy	ĐHSP	2010
		Hướng dẫn tạo hình bằng vật liệu thiên nhiên.	Phạm Thị Việt Hà	NXB GD Việt Nam	2012
21	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Giáo trình phương pháp phát triển lời nói trẻ em.	Đình Hồng Thái	ĐHSP, Hà Nội	2014
		Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Nguyễn Thị Phương Nga	ĐH SP TPHCM	2008
		Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non	Đình Thanh Tuyền	ĐHSP	2021
		Phương pháp phát triển lời nói cho trẻ mầm non	Đình Hồng Thái	ĐHSP Hà Nội	2014
		Giáo dục ngôn ngữ cho	Trần Nguyễn	Văn hóa-	2017

		trẻ mầm non	Nguyễn Hân	Văn Nghệ	
		Giúp con phát triển ngôn ngữ	Kato Kumito	Văn học	2015
		Chương trình Giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục Việt nam	2021
		Hướng dẫn tổ thực hiện chương trình Giáo dục mầm non (nhà trẻ, 3 – 4 tuổi, 4 – 5 tuổi, 5 – 6 tuổi)	Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục Việt nam	2021
		Các hoạt động phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non	Lê Thị Ánh Tuyết, Hồ Lam Hồng	NXB Giáo dục, Hà Nội.	2004
22	Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học	Giáo trình phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	Lã Thị Bắc Lý – Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2014
		Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (Bài giảng)	Nguyễn Thị Thiện	ĐH Phạm Văn Đồng (lưu hành nội bộ)	2024
		Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	Giáo dục	2016
		Tuyển chọn trò chơi, thơ truyện, câu đố theo chủ đề (các độ tuổi)	Lê Thu Hương (Chủ biên)	Giáo dục	2020
23	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ	Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	Đỗ Thị Minh Liên	ĐH Sư phạm	2015
		Giáo trình Phương pháp hình thành các biểu tượng sơ đẳng về toán	Đỗ Thị Minh Liên	Giáo dục	2008
24	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và xã hội	Giáo trình Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh	Hoàng Thị Oanh, Phạm Thị Xuân	Giáo dục	2008
		Giáo trình Phương	Hoàng Thị	ĐHSP	2008

		pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Phương		
		Chương Trình Giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXBGD Việt Nam	2021
		Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Lê Thị Thu Hương	NXBGD Việt Nam	2021
25	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	Giáo trình Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	Đặng Hồng Phương	Giáo dục	2021
		Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	Hoàng Thị Bưởi	ĐHQG Hà Nội	2005
		Phương pháp giáo dục thể chất trẻ em	Đặng Hồng Phương	ĐHSP Hà Nội	2006
26	Vệ sinh – Dinh dưỡng	Giáo trình vệ sinh trẻ em	Hoàng Thị Phương	NXB ĐHSP	2018
		Giáo trình dinh dưỡng trẻ em	Lê Thị Mai Hoa	NXB ĐHSP	2017
		Giáo trình Vệ sinh trẻ em	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2005
		Bài giảng vệ sinh dinh dưỡng.	Trương Thị Thảo	Đại học Phạm Văn Đồng (Lưu hành nội bộ)	2017
27	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	Nguyễn Thị Phong	ĐHQG Hà Nội	2012
		Bài giảng phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	Đồng Muôn	Lưu hành nội bộ	2015
28	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	Ninh Thị Huyền, Hồ Thị Thanh Tâm, Lê Thị Yến	ĐH Quốc gia Hà Nội	2019
		Bài giảng Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi	Trần Ngọc Hải	ĐH Phạm Văn Đồng (Lưu hành	2014

		mầm non		nội bộ)	
		Giáo trình Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	Tạ Thúy Lan, Trần Thị Loan	Giáo dục Việt Nam	2012
29	Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc	Giáo trình “Âm nhạc và múa - Bảng hình các động tác múa cơ bản - Bảng hình các bài múa dành cho trẻ mầm non	Lê Đức Sang – Hoàng Công Dụng – Trịnh Hoài Thu	Giáo dục	2010
		- Bảng hình các động tác múa cơ bản - Bảng hình các bài múa dành cho trẻ mầm non	Nhiều tác giả		Cập nhật mới hàng năm
30	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Giáo trình Phát triển chương trình Giáo dục mầm non	Trần Thị Minh Huế	NSX Đại học Thái Nguyên	2017
		Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Thu Hiền	NXB Giáo Dục	2008
		Chương Trình Giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXBGD Việt Nam	2021
31	Quản lý giáo dục mầm non	Giáo trình Quản lý giáo dục mầm non	Phạm Thị Châu	Giáo dục	2014
		Bài giảng Giáo trình Quản lý giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Thiện	ĐH PVD (Lưu hành nội bộ)	2024
		Một số vấn đề quản lý giáo dục mầm non	Phạm Thị Châu, Trần Thị Sinh	ĐHQG Hà Nội	2002
		Cẩm nang dành cho hiệu trưởng các trường mầm non	Nguyễn Thị Kim Thanh	Giáo dục	2006
		Giáo trình bồi dưỡng hiệu trưởng trường mầm non (tập 1,2,3,4)	Sở giáo dục Hà Nội	NXB Hà Nội	2003

		Hỏi –đáp tình huống sư phạm và bí quyết trong quản lý của hiệu trưởng trường mầm non	Nguyễn Thị Bích Hạnh	ĐHQG Hà Nội	2010
32	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Giáo trình đánh giá trong giáo dục mầm non	Đinh Thị Kim Thoa	Giáo dục	2014
		Đánh giá trong giáo dục mầm non	Bùi Thị Việt	NXB Giáo dục Việt Nam	2016
33	Làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non	Tạo hình và phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ - Làm đồ chơi - Quyển 2	Đặng Hồng Nhật	ĐH Quốc gia Hà Nội	2000
		Hướng dẫn làm đồ chơi bằng vật liệu dễ tìm	Phạm Thị Việt Hà	Giáo dục	2005
		Làm đồ chơi bằng vật liệu thông thường	Đàm Thi Xuyên	Giáo dục	2006
34	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	Hướng dẫn sử dụng một số phần mềm vui chơi, học tập thông dụng cho trẻ mầm non, Modul 31	Hoàng Công Dụng	Tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non, Hà Nội.	2021
		Giáo trình Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học	Đỗ Mạnh Cường	ĐHSP HCM	2018
35	Tiếp cận một số phương pháp giáo dục tiên tiến trong giáo dục mầm non	Giáo dục Stem/Steam, từ trải nghiệm thực hành đến tư duy sáng tạo	Nguyễn Thành Hải	NXB Trẻ	2019
		Phương pháp giáo dục Reggio Emilia	Louise Boyd Cadwell (An Vĩ dịch)	NXB Lao Động	2018
		Phương pháp giáo dục Montessori, phương pháp giáo dục tối ưu dành cho trẻ từ 0 – 6 tuổi,	Ngô Hiểu Huy	Văn hóa thông tin	2009
		Phương pháp Montessori ngày nay	Paula Polk Lillard	Văn hóa xã hội	2014

36	HP thay thế KLTN 1 - Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ em	Giao tiếp và ứng xử giữa giáo viên và trẻ em	Ngô công Hoàn	ĐHSP Hà Nội 1	1995
		Một số vấn đề về giao tiếp và giao tiếp sư phạm trong hoạt động của giáo viên mầm non	Lê Xuân Hồng	Giáo dục	2004
		Giao tiếp sư phạm	Ngô công Hoàn – Hoàng Anh	Giáo dục	2000
37	HP thay thế KLTN 2 - Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo, Nxb	Lê Bích Ngọc	Đại học Quốc gia, Hà Nội.	2013
		Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non,	Hoàng Thanh Phương	Đại học Quốc gia, Hà Nội	2021
		Phương pháp giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống.	Nguyễn Công Khanh	Nxb Đại học Sư phạm.	2014
38	Rèn luyện nghiệp vụ GDMN	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Bộ GD&ĐT	Đại học sư phạm	2009
		Giáo trình Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên		Trường Cao đẳng sư phạm TP Hồ Chí Minh	2008
39	Tin học đại cương	Giáo trình Tin học cơ bản	Lê Đức Long (Chủ biên),	Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh	2017
		Nhập Môn Tin Học	Lương Mạnh Bá, Đỗ Văn Uy,	Khoa học và Kỹ thuật,	2012
		Giáo trình Tin học đại cương 1, 2, 3.	Nguyễn Thị Hạnh	Đại học SP Hà Nội	2015
40	Thực tập sư phạm I (kiến tập)	Theo kế hoạch của Phòng Đào tạo			
41	Thực tập sư phạm II	Theo kế hoạch của Phòng Đào tạo			

42	Khóa luận tốt nghiệp				
----	----------------------	--	--	--	--

25. Bảng đối sánh và tham chiếu các nội dung về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tham khảo bên ngoài/nội bộ

STT	Các nội dung chuẩn đầu ra	Trường ĐHSP TPHCM	Trường ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP Đà Nẵng	Trường Đại học Đồng Nai
1	Mục tiêu đào tạo				
1.1	PLO1: Có kiến thức cơ bản để làm cơ sở tiếp thu kiến thức chuyên ngành và ứng dụng được vào tổ chức các hoạt động ở các cơ sở giáo dục mầm non, ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	- <i>Năng lực chuyên môn:</i> Có tri thức khoa học cơ bản thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên – xã hội; về nghệ thuật; về chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ mầm non làm nền tảng cho quá trình học tập, nghiên cứu và giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn trong giáo dục trẻ bậc mầm non.	<i>Năng lực khoa học giáo dục mầm non:</i> Hiểu đầy đủ, hệ thống và cập nhật các kiến thức khoa học về sự phát triển tâm lí của trẻ mầm non, giáo dục học mầm non, các kiến thức về khoa học cơ bản và nghệ thuật và vận dụng được các kiến thức này vào quá trình chăm sóc – giáo dục trẻ em thuộc các đối tượng khác nhau ở các cơ sở giáo dục mầm non.	PO1: Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	PO1: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức khoa học nền tảng thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo vào nghề nghiệp và cuộc sống
1.2	PLO2: Có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ giáo dục mầm non để tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo	- <i>Năng lực chung:</i> Có năng lực tự chủ, giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề hiệu quả, chuyên nghiệp; có năng lực ngoại ngữ, công	<i>Năng lực phát triển chương trình giáo dục mầm non:</i> Nghiên cứu và phát triển được chương trình giáo dục, lập kế hoạch chăm sóc	PO2: Năng lực tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục mầm non.	PO2: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm, kiến thức chuyên ngành vào công tác

	<p>dục trẻ.</p>	<p>nghệ thông tin đáp ứng hoạt động thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu đổi mới sáng tạo và phát triển bản thân.</p>	<p>giáo dục trẻ một cách chủ động, sáng tạo, linh hoạt phù hợp với điều kiện nhà trường.</p> <p><i>Năng lực chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non:</i> Nhận diện được đặc điểm và nhu cầu cá nhân của trẻ mầm non; Xây dựng môi trường giáo dục, tăng cường các trải nghiệm nhằm đáp ứng nhu cầu và khả năng của trẻ; Tổ chức được các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ và các hoạt động giáo dục trẻ theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo của trẻ.</p>		<p>chăm sóc và giáo dục trẻ Mầm non.</p>
1.3	<p>PO3: Có kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.</p>	<p>- <i>Năng lực nghề nghiệp:</i> Có năng lực nghiệp vụ sư phạm vững vàng để thực hiện hiệu quả, chuyên nghiệp hoạt động chăm sóc, giáo dục</p>	<p><i>Năng lực nghiên cứu khoa học:</i> Có khả năng tự học, tự nghiên cứu khoa học; Phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong thực tiễn, vận dụng, chuyển giao</p>		<p>PO3: Vận dụng kiến thức, kỹ năng được rèn luyện vào công tác chăm sóc giáo dục trẻ ở trường Mầm non.</p>

		trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ để thực hiện tốt công tác chăm sóc và giáo dục trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non.	các kết quả nghiên cứu trong hoạt động nghề nghiệp.		
1.4	<p>PLO4: Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.</p> <p>PO5: Có kỹ năng giao tiếp, phản biện, làm việc nhóm, hợp tác, khởi nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề.</p>	<p>- <i>Năng lực chung:</i></p> <p>Có năng lực tự chủ, giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề hiệu quả, chuyên nghiệp; có năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng hoạt động thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu đổi mới sáng tạo và phát triển bản thân.</p>	<p><i>Năng lực tự chủ và thích ứng với sự thay đổi:</i> Có các kỹ năng 4Cs của con người mới thế kỉ XXI đó là hợp tác, giao tiếp, tư duy phản biện và sáng tạo trong các hoạt động nghề nghiệp; Sử dụng được các ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục trẻ em và nghiên cứu chuyên ngành; Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành.</p>	PO3: Kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.	PO4. Sử dụng linh hoạt một số kỹ năng xã hội cần thiết, phù hợp trong hoạt động nghề nghiệp của giáo viên Mầm non.
1.5	PO6: Có tinh thần trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng làm việc	<p>- <i>Phẩm chất:</i></p> <p>Có phẩm chất chính trị và trách nhiệm công</p>	<p><i>Năng lực phát triển cộng đồng và năng lực phát triển bản thân:</i> Có kỹ năng phối hợp với</p>	PO4: Có phẩm chất nhà giáo; truyền cảm hứng, ý thức phục vụ cộng đồng	PO5: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có lối sống trung thực, giản dị, có ý thức trách nhiệm

	<p>độc lập, có ý thức tự học tập suốt đời.</p>	<p>dân; có phẩm chất của một nhà giáo tiên phong cho sự đổi mới, sáng tạo; nhân ái, kiên trì, nhẫn nại trong giáo dục và sẵn sàng công hiến cho sự nghiệp giáo dục nói chung và giáo dục trẻ mầm non.</p>	<p>các lực lượng giáo dục khác để chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non, tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội của cộng đồng để thúc đẩy sự phát triển cho trẻ mầm non; Có khả năng và mong muốn học hỏi, đóng góp tích cực cho sự phát triển của bản thân và cộng đồng.</p> <p><i>Phẩm chất của nhà giáo:</i> Có những phẩm chất đạo đức người giáo viên mầm non trong bối cảnh hội nhập quốc tế và những thay đổi của xã hội hiện đại: Yêu nghề, gắn bó với nghề, yêu thương, công bằng với trẻ em, yêu thiên nhiên và nghệ thuật; Tác phong thân thiện, mẫu mực của người giáo viên; Nhạy bén với cái mới, chủ động thích</p>	<p>và tinh thần khởi nghiệp</p>	<p>đối với xã hội, có tinh thần học tập suốt đời.</p>
--	--	---	---	---------------------------------	---

			ứng với sự thay đổi; Có tinh thần kỉ luật và trách nhiệm với nghề nghiệp; Giàu lòng nhân ái với cộng đồng xã hội.		
2	<i>Chuẩn đầu ra</i>				
2.1	<p>PLO1: Hiểu và vận dụng những kiến thức cơ bản, kiến thức GDQP-AN, kiến thức chuyên ngành vào công tác chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.</p>	<p><i>Năng lực chuyên môn:</i> PLO5. Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng chuyên ngành để giải quyết được các vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non. PLO6. Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng chuyên ngành để giải quyết được các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non</p>	<p>Năng lực chung Tiêu chí 11: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội</p>	<p>PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non vào các hoạt động chuyên môn.</p>	<p>PLO1. Vận dụng các kiến thức chung vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống. PLO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về chăm sóc, giáo dục trẻ Mầm non và quản lý giáo dục Mầm non.</p>
2.2	<p>PLO2: Phát triển và đánh giá được chương trình giáo dục mầm non, đánh giá được sự phát triển của trẻ. Hiểu và ứng dụng được một số mô hình giáo dục</p>	<p><i>Năng lực chuyên môn:</i> PLO6. Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng chuyên ngành để giải quyết được các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non</p>	<p>Năng lực sư phạm Tiêu chí 13: Năng lực dạy học Tiêu chí 14: Năng lực giáo dục Tiêu chí 15: Năng lực định hướng sự phát triển</p>	<p>PLO2: Phát triển chương trình giáo dục mầm non.</p>	<p>PLO4: Đánh giá những diễn biến tâm, sinh lý của trẻ theo lứa tuổi, trình độ đạt được của trẻ và xác định những nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ nhằm</p>

	mầm non trên thế giới.		<p>học sinh</p> <p>Tiêu chí 18: Năng lực khoa học giáo dục mầm non</p> <p>Tiêu chí 19: Năng lực sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn khoa học giáo dục mầm non để giải thích chương trình giáo dục mầm non</p> <p>Tiêu chí 20:</p> <p>Năng lực hiểu và vận dụng các kiến thức khoa học tổng quát và khoa học ngành vào thực tiễn.</p>		<p>thực hiện công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể.</p> <p>PLO10: Phát triển chương trình giáo dục Mầm non</p> <p>PLO12: Đánh giá bối cảnh xã hội và giáo dục; xu thế phát triển giáo dục trong nước và trên thế giới.</p>
2.3	<p>PLO3:</p> <p>Biết cách rèn luyện sức khỏe cho bản thân, phòng tránh, phát hiện và xử lý ban đầu một số bệnh, tai nạn thường gặp ở trẻ.</p> <p>PLO4:</p> <p>Tổ chức thực hiện và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng</p>	<p><i>Năng lực chuyên môn:</i></p> <p>PLO6. Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên ngành để giải quyết được các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non</p> <p><i>Năng lực nghề nghiệp:</i></p> <p>PLO10. Thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, giáo dục và xác định được các yêu cầu về</p>	<p>Tiêu chí 18: Năng lực khoa học giáo dục mầm non</p>	<p>PLO3: Tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non.</p> <p>PLO4: Tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.</p>	<p>PLO3. Áp dụng được những kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục học Mầm non và các kiến thức bổ trợ vào việc thiết kế, tổ chức quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ hoặc các hoạt động nghề nghiệp khác.</p>

	và giáo dục trẻ phù hợp với độ tuổi trẻ, với thực tế của địa phương và với xu thế phát triển của ngành Giáo dục mầm non trong nước - trên thế giới.	quản lý hoạt động chuyên môn			
2.4	PLO5: Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý nhóm lớp trẻ khoa học. PLO 7: Giao tiếp, ứng xử phù hợp thân thiện, tôn trọng trẻ, phụ huynh và đồng nghiệp.	<i>Năng lực chung:</i> PLO3. Giao tiếp và hợp tác hiệu quả PLO4. Giải quyết vấn đề hiệu quả và sáng tạo	Năng lực chung: Tiêu chí 8: Năng lực giao tiếp và hợp tác	PLO9: Sử dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.	
2.5	PLO6 : Có các kỹ năng chuyên biệt: hát, múa, kể chuyện, đọc thơ, làm và sử dụng đồ dùng đồ chơi dạy học cho trẻ mầm non	<i>Năng lực nghề nghiệp:</i> PLO10. Thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, giáo dục và xác định được các yêu cầu về quản lý hoạt động chuyên môn	Tiêu chí 18: Năng lực khoa học giáo dục mầm non Tiêu chí 20: Năng lực hiểu và vận dụng các kiến thức khoa học tổng quát và khoa học ngành vào thực tiễn.	PLO6: Thực hiện các hoạt động nghệ thuật theo đặc thù nghề nghiệp	PLO5: Thành thạo kỹ năng xã hội trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.
2.6	PLO8:Có kỹ năng phối hợp với gia đình,	<i>Năng lực nghề nghiệp:</i> PLO8. Tư vấn, hỗ trợ	Năng lực chung: Tiêu chí 9: Năng lực		PLO8:Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ ở

	nhà trường và cộng đồng để nâng cao hiệu quả chăm sóc – giáo dục trẻ.	được cho người học, cha mẹ hoặc người đỡ đầu của người học PLO10. Thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, giáo dục và xác định được các yêu cầu về quản lí hoạt động chuyên môn	lãnh đạo		trường Mầm non, PLO9: Kỹ năng quản lý giáo dục Mầm non. PLO13: Phối hợp các lực lượng trong giáo dục trẻ Mầm non.
2.7	PLO9: Sử dụng được các phần mềm ứng dụng cơ bản, các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông, thiết bị công nghệ vào công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.	<i>Năng lực nghề nghiệp:</i> PLO10. Thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, giáo dục và xác định được các yêu cầu về quản lí hoạt động chuyên môn	Tiêu chí 23: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ	PLO7: Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp.	PLO6: Thành thạo kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp.
2.8	PLO10: Có năng lực làm việc độc lập, học tập suốt đời, thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau.	<i>Phẩm chất:</i> PLO2. Thể hiện được tính nhân văn và quan tâm đến các vấn đề về phát triển bền vững	<i>Phẩm chất:</i> Tiêu chí 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước Tiêu chí 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời Tiêu chí 7: Năng lực tự chủ và	PLO10: Thực hiện trách nhiệm công dân và đảm bảo đạo đức nhà giáo; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp.	PLO14: Thực hiện trách nhiệm xã hội PLO15: Thể hiện tác phong, đạo đức nhà giáo và đam mê nghề nghiệp.

			thích ứng với những thay đổi Tiêu chí 16: Năng lực hoạt động xã hội		
2.9	PLO11 Yêu trẻ, yêu nghề, nhận thức về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp và bắt đầu hình thành ý tưởng khởi nghiệp	<i>Phẩm chất:</i> PLO1. Thể hiện được trách nhiệm công dân và trách nhiệm với nghề giáo. <i>Năng lực nghề nghiệp:</i> PLO7. Định hướng khởi nghiệp cho bản thân	<i>Phẩm chất:</i> Tiêu chí 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh Tiêu chí 3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học Tiêu chí 4: Trung thực và đáng tin cậy Tiêu chí 5: Trách nhiệm và tận tâm	PLO10: Thực hiện trách nhiệm công dân và đảm bảo đạo đức nhà giáo; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp.	PLO14:Thực hiện trách nhiệm xã hội PLO15:Thể hiện tác phong, đạo đức nhà giáo và đam mê nghề nghiệp.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được thực hiện đảm bảo các nội dung sau:

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 141/QĐ-ĐHPVĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học.

- Quyết định số 257/QĐ-ĐHPVĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

- Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo được đăng tải trên website của Trường.

- Sinh viên được cung cấp chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo ngay từ đầu khóa học để nghiên cứu đăng ký các học phần theo từng học kỳ, đồng thời có kế hoạch học tập và rèn luyện để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Cố vấn học tập, giảng viên tham gia giảng dạy cần hiểu rõ chuẩn đầu ra và chương trình khung để giảng dạy và tư vấn cho sinh viên lựa chọn đăng ký học phần theo từng học kỳ.

- Học phần Giáo dục quốc phòng – an ninh được cấp chứng chỉ riêng.